

BIỂU 01: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 176 /NQ-HĐND, ngày 29/12/2025 của HĐND xã Quốc Việt)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND xã giao	Trong đó				Ghi chú (tăng thu 10%)
				Thu điều tiết NS xã	Chi tiết giao các đơn vị thu			
					Thuế cơ sở 3 tỉnh Lạng Sơn	Trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Kinh tế và các ngành khác	
A	B	I	2	3	4	5	6	7
A	Tổng thu Ngân sách nhà nước	77.072,00	77.249,00					
I	Thu nội địa	1.770,00	1.947,00	1.587,00	1.472,00	75,00	400,00	177,00
1	Thu từ khu vực ngoài QĐ	355,00	532,00	532,00	532,00	-	-	177,00
	- Thuế GTGT	250,00	377,00	377,00	377,00			127,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55,00	105,00	105,00	105,00			50,00
	- Thuế tài nguyên	50,00	50,00	50,00	50,00			-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-			-
2	Lệ phí trước bạ	480,00	480,00	480,00	480,00			-
3	Thuế thu nhập cá nhân	50,00	50,00	50,00	50,00			-
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10,00	10,00	10,00	10,00			-
5	Phí và lệ phí	75,00	75,00	75,00	-	75,00	-	-
	- Phí trung ương							-
	- Ngân sách địa phương. Trong đó:	75,00	75,00	75,00		75,00		-
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-						-
6	Thu tiền sử dụng đất	400,00	400,00	340,00	400,00			-
6	Thu khác ngân sách	400,00	400,00	100,00			400,00	-
II	Thu huy động đóng góp							-
III	Thu chuyển giao	75.302,00	75.302,00	-				
	- Thu bổ sung cân đối từ NS cấp trên	74.317,00	74.317,00					
	- Thu bổ sung theo mục tiêu trong năm	985,00	985,00					
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên							
B	Thu ngân sách xã	76.712,00	76.889,00	-				
1	Thu điều tiết	1.410,00	1.587,00					
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	75.302,00	75.302,00	-				
	- Thu bổ sung cân đối	74.317,00	74.317,00	-				
	- Thu bổ sung theo mục tiêu trong năm	985,00	985,00	-				

BIỂU 2: DỰ TOÁN THU, CHI CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ VÀ THU KHÁC CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2026

(Không thực hiện ghi thu, ghi chi qua NSNN)

(Kèm theo Nghị quyết số:176 /NQ-HĐND, ngày 29/12/2025 của HĐND xã Quốc Việt)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán thu				Dự toán chi				
		Thu học phí		Thu từ dịch vụ và thu khác	Cộng	Nộp thuế	Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu	35%, 40% để thực hiện cải cách tiền lương	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng	Cộng
		Từ nguồn thu học phí	Từ nguồn ngân sách cấp bù							
	TỔNG SỐ	0,000	178,240	0,000	178,240	0,000	0,000	71,000	107,240	178,240
I	Các trường mầm non	0	55,440	0	55,440		0	22,000	33,440	55,440
1	MN Đào Viên		19,920		19,920			8,000	11,920	19,920
2	MN Quốc Việt		35,520		35,520			14,000	21,520	35,520
II	Các trường Tiểu học	0	97,000		97,000		0	39,000	58,000	97,000
1	Tiểu học Đào Viên		35,000		35,000			14,000	21,000	35,000
2	Tiểu học Quốc Việt		62,000		62,000			25,000	37,000	62,000
II	Các trường THCS	0	25,800		25,800		0	10,000	15,800	25,800
1	THCS Đào Viên		25,800		25,800			10,000	15,800	25,800

BIỂU 3: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số: 176 /NQ-HĐND, ngày 29/12/2025 của HĐND xã Quốc Việt)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	Văn phòng HĐND và UBND xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng ủy	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	Các đơn vị trường học
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	1.770,000	1.947,000	-	-	-	-	-	-	-
I	Thu nội địa	1.770,000	1.947,000							
-	Trong đó: thu điều tiết được hưởng theo phân cấp	1.410,000	1.587,000							
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II)	76.712,000	76.889,000	8.398,720	8.832,000	5.967,200	692,500	7.732,742	3.415,900	30.961,503
I	Tổng chi cân đối ngân sách (1+2+3+4+5)	75.727,000	75.904,000	8.398,720	8.693,000	5.381,200	692,500	7.732,742	3.415,900	30.961,503
1	Chi đầu tư phát triển	2.040,000	2.040,000	-	2.040,000	-	-	-	-	-
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	1.700,000	1.700,000		1.700,000					
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	340,000	340,000		340,000					
2	Chi thường xuyên	72.172,000	72.345,000	8.398,720	6.653,000	5.381,200	692,500	7.732,742	3.415,900	30.961,503
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	2.067,000	2.067,000	-	2.067,000	-	-	-	-	-
	- Sự nghiệp Nông nghiệp	171,000	171,000		171,000					
	- Sự nghiệp Lâm nghiệp	66,000	66,000		66,000					
	- Sự nghiệp Thủy lợi, Thủy sản	220,000	220,000		220,000					
	- Sự nghiệp Giao thông	165,000	165,000		165,000					
	- Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	500,000	500,000		500,000					
	- Sự nghiệp Tài nguyên	100,000	100,000		100,000					
	- Sự nghiệp khác		-							
	- Sự nghiệp Kinh tế khác	800,000	800,000		800,000					
	- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ	45,000	45,000		45,000					
2.2	Chi sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề	31.254,000	31.254,000	-	-	94,000	-	-	-	28.219,503
	- Sự nghiệp Giáo dục	26.186,000	26.186,000							25.972,394
	- Sự nghiệp Đào tạo		-							
	- Trung tâm Học tập cộng đồng	94,000	94,000			94,000				
	- Hỗ trợ học bổng học sinh nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ		-							

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	Văn phòng HĐND và UBND xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng ủy	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	Các đơn vị trường học
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
	- Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ	807,000	807,000							433,990
	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ	194,000	194,000							107,700
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	58,000	58,000							28,080
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	3.190,000	3.190,000							1.677,339
	- Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ		-							
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác	725,000	725,000	-	-	-	-	-	-	-
	+ <i>Chi khác sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề (bao gồm kinh phí phân bổ cho Phòng VHXX các xã, phường để thực hiện các nhiệm vụ chung thuộc lĩnh vực ngành)</i>	725,000	725,000							
2.3	Sự nghiệp y tế	2.730,000	2.730,000							
2.4	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	145,000	145,000			145,000				
2.5	Chi sự nghiệp Thể dục, Thể thao	60,000	60,000			60,000				
2.6	Chi đảm bảo xã hội	2.566,000	2.566,000	-	-	2.566,000	-	-	-	-
	- Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách	113,000	113,000			113,000				
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	2.121,000	2.121,000			2.121,000				
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	32,000	32,000			32,000				
	- Kinh phí trợ cấp, cứu tế xã hội	50,000	50,000			50,000				
	- Đảm bảo xã hội còn lại	250,000	250,000			250,000				

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	Văn phòng HĐND và UBND xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng ủy	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	Các đơn vị trường học
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
2.6	Chi quản lý hành chính	20.761,000	18.516,062	4.158,220	1.711,500	1.255,200	676,000	7.371,242	3.343,900	-
	- Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam	7.361,000	7.371,242					7.371,242		
	- Chi cho UBMTTQ VN và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc UBMTTQ VN	3.318,000	3.343,900						3.343,900	
	- Chi quản lý nhà nước	8.712,000	7.630,920	3.988,220	1.711,500	1.255,200	676,000			
	- Kinh phí Huy hiệu Đảng theo Hướng dẫn số 56-HD/VPTW ngày 27/10/2015 của Văn phòng Trung ương Đảng		-							
	- Kinh phí báo chí thôn bản	40,000	40,000	40,000						
	- Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc	130,000	130,000	130,000						
	- Chi quản lý hành chính khác	1.200,000	-							
2.7	Chi An ninh, Quốc phòng	3.302,000	3.302,000	3.302,000	-	-	-	-	-	-
	- Chi An ninh, trật tự, an toàn xã hội	124,000	124,000	124,000						
	- Chi Quốc phòng	2.557,000	2.557,000	2.557,000						
	- Hỗ trợ an ninh, quốc phòng các xã Biên giới	621,000	621,000	621,000						
2.8	Chi sự nghiệp môi trường									
	Trong đó: kinh phí quản lý, vận hành Hệ thống xử lý nước rỉ rác		-							
2.9	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách	8.525,000	8.525,000	938,500	2.874,500	1.261,000	16,500	361,500	72,000	2.742,000
	- Chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 15/7/2025 của HĐND tỉnh		-							
	- Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo	2.795,000	2.795,000							2.742,000
	<i>Trong đó: hỗ trợ tiền lương hợp đồng khối giáo dục và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo</i>	<i>2.795,000</i>	<i>2.795,000</i>							<i>2.742,000</i>
	- Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến	398,000	398,000			398,000				
	- Chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 17/9/2025 của HĐND tỉnh	474,000	474,000	104,500	71,500	33,000	16,500	176,500	72,000	

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	Văn phòng HĐND và UBND xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng ủy	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	Các đơn vị trường học
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
	- Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh	30,000	30,000			30,000				
	- Kinh phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	29,000	29,000			29,000				
	- Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	185,000	185,000					185,000		
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	133,000	133,000		133,000					
	- Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	51,000	51,000			51,000				
	- Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh	834,000	834,000	834,000						
	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	206,000	206,000							
	- Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng	720,000	720,000			720,000				
	<i>Trong đó hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng sự nghiệp giáo dục, đào tạo</i>	343,000	343,000			343,000				
	- Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND	2.670,000	2.670,000		2.670,000					
2.10	Mục tiêu, nhiệm vụ khác	400,000	400,000	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031	400,000	400,000							
2.11	Chi khác ngân sách	362,000								
	- Chi khác	362,000								
2.12	Một số nhiệm vụ chưa giao chi tiết (bao gồm số tăng thu)		2.779,938							

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	Văn phòng HĐND và UBND xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng ủy	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	Các đơn vị trường học
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
3	Chi dự phòng ngân sách	1.515,000	1.519,000							
II	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC	985,000	985,000	-	139,000	586,000	-	-	-	-
1	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn ngoài nước									
2	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước									
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định (vốn trong nước)	985,000	985,000	-	139,000	586,000	-	-	-	-
3,4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó	985,000	985,000	-	139,000	586,000	-	-	-	-
	- Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ	251,000	251,000							
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	9,000	9,000							
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ			-						
	- Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ			-						
	- Hỗ trợ học bổng học sinh nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ			-						
	- Hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ			-						
	- Hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ			-						
	- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng			-						

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND xã giao	Văn phòng HĐND và UBND xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng ủy	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	Các đơn vị trường học
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	76,000	76,000			76,000				
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	9,000	9,000			9,000				
	- Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	139,000	139,000		139,000					
	- Trợ cấp hưu trí xã hội	501,000	501,000			501,000				
C	SỐ THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	75.302,000	75.302,000							
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	74.317,000	74.317,000							
1.1	Số bổ sung cân đối năm 2026	74.317,000	74.317,000							
2	Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác	985,000	985,000							
D	THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG 2,34 TRIỆU ĐỒNG/ THÁNG									
E	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	76.712,000	76.889,000							
1	Tổng thu cân đối Ngân sách địa phương	75.727,000	75.904,000							
	- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	74.317,000	74.317,000							
	- Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp	1.410,000	1.587,000							
2	Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác	985,000	985,000							
3	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang để thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/ tháng									
K	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	568,000	568,000							

BIỂU 4: DỰ TOÁN NĂM 2026 CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN TRỰC THUỘC XÃ QUỐC VIỆT

(Kèm theo Nghị quyết số:176 /NQ-HĐND, ngày 29/12/2025 của HĐND xã Quốc Việt)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế theo định mức	Tiết kiệm chi thường xuyên và thu sự nghiệp			Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Ghi chú
							Cộng	TK 10% để CCTL để tại NS tỉnh	TK 40% từ số thu được để lại quản lý tại đơn vị				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11=4+5-6+9+10</i>	<i>12</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	337	325	64	35.514,653	5.348,777				2.742,000	28.296,826	76.889,000	
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	0	-	-				-	-	2.040,000	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước											1.700,000	Chi tiết theo KH đầu tư công được phê duyệt
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất											340,000	
II	Chi thường xuyên trong cân đối	337	325	64	35.514,653	5.348,777	644,706	573,706	71,000	2.742,000	27.311,826	72.345,000	
1	Sự nghiệp kinh tế										2.067,000	2.067,000	BS chi tiết nội dung từng sự nghiệp
1.1	Sự nghiệp nông nghiệp										171,000	171,000	
*	Phòng Kinh tế										171,000	171,000	
1.2	Sự nghiệp lâm nghiệp										66,000	66,000	
*	Phòng Kinh tế										66,000	66,000	
-	<i>Chuẩn bị cây trồng, vật tư ra quân Tết trồng cây năm 2026</i>										66,000	66,000	
1.3	Sự nghiệp Thủy lợi, Thủy sản										265,000	265,000	
*	Phòng Kinh tế										265,000	265,000	
-	Sự nghiệp Thủy lợi, Thủy sản										220,000	220,000	
-	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo NĐ 62/2018/NĐ-CP										45,000	45,000	
1.4	Sự nghiệp giao thông										165,000	165,000	
*	Phòng Kinh tế										165,000	165,000	
-	Sửa chữa cầu trên đường GTNT										71,000	71,000	
-	Sự nghiệp giao thông do xã quản lý										94,000	94,000	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế theo định mức	Tiết kiệm chi thường xuyên và thu sự nghiệp			Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Ghi chú
							Cộng	TK 10% để CCTL để tại NS tỉnh	TK 40% từ số thu được để lại quản lý tại đơn vị				
1.5	Sự nghiệp tài nguyên										100,000	100,000	
*	Phòng Kinh tế										100,000	100,000	
-	Kiểm kê đất đai năm 2026 xã Quốc Việt										100,000	100,000	
1.6	Sự nghiệp kiến thiết thị chính										500,000	500,000	
*	Phòng Kinh tế										500,000	500,000	
1.7	Sự nghiệp kinh tế khác										800,000	800,000	
*	Phòng Kinh tế										800,000	800,000	
2	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	181	181	64	22.237,094	3.194,777	429,306	358,306	71,000	-	6.791,326	31.254,000	
2.1	Các trường học	181	181	64	22.237,094	3.194,777	390,477	319,477	71,000	-	3.718,000	28.219,503	Chi tiết theo Biểu số 05
-	Kinh phí tự chủ	92	92	40	22.237,094	3.194,777	390,477	319,477	71,000			25.041,394	
-	Kinh phí không tự chủ										3.718,000	3.178,109	
+	Kinh phí tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP										931,000	931,000	
+	Kinh phí các chế độ chính sách										2.247,109	2.247,109	
2.2	Phòng Văn hóa xã hội										94,000	94,000	
-	Kinh phí chi trả phụ cấp kiêm nhiệm Trung tâm học tập cộng đồng										14,000	14,000	
-	Kinh phí hoạt động Trung tâm học tập cộng đồng										80,000	80,000	
2.3	Một số chế độ chính sách chưa phân bổ chi tiết	-	-	-	-	-	38,829	38,829	-	-	2.979,326	2.940,497	
3	Sự nghiệp y tế										2.730,000	2.730,000	chưa có chi tiết
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin										145,000	145,000	
*	Phòng Văn hóa xã hội										145,000	145,000	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế theo định mức	Tiết kiệm chi thường xuyên và thu sự nghiệp			Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Ghi chú
							Cộng	TK 10% để CCTL để tại NS tỉnh	TK 40% từ số thu được để lại quản lý tại đơn vị				
-	Kinh phí hoạt động văn hóa xã										54,000	54,000	
-	Kinh phí hoạt động BCD XD đời sống văn hóa khu dân cư										6,000	6,000	
-	Kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh như tuyên truyền, tổ chức các ngày hội, hoạt động văn hóa cộng đồng và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định trên địa bàn										85,000	85,000	
5	Sự nghiệp thể dục thể thao										60,000	60,000	
*	Phòng Văn hóa xã hội										60,000	60,000	
-	Kinh phí đảm bảo các hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn										60,000	60,000	
6	Chi đảm bảo xã hội										2.566,000	2.566,000	
*	Phòng Văn hóa xã hội										2.566,000	2.566,000	
-	Kinh phí cho các gia đình thuộc diện chính sách										113,000	113,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ										2.121,000	2.121,000	
-	Kinh phí cứu tế xã hội										50,000	50,000	
-	Kinh phí đảm bảo xã hội khác										250,000	250,000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ										32,000	32,000	
7	Chi quản lý hành chính	156	144	-	13.277,559	2.154,000	215,400	215,400	-	-	1.948,500	18.516,062	
7.1	Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam (Văn phòng Đảng ủy xã)	48	48	-	4.526,739	589,000	58,900	58,900	-	-	963,000	7.371,242	
-	Lương, các khoản phụ cấp	48	48	-	4.526,739	589,000	58,900	58,900	-	-	-	6.109,742	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế theo định mức	Tiết kiệm chi thường xuyên và thu sự nghiệp			Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Ghi chú
							Cộng	TK 10% để CCTL để tại NS tỉnh	TK 40% từ số thu được để lại quản lý tại đơn vị				
+	Lương, các khoản có TC lương theo định mức	17	17		4.197,000		-					4.197,000	
+	Chi khác biên chế (17BC x 32trđ)					544,000	54,400	54,400				489,600	
+	Lương, các khoản có TC lương hợp đồng NĐ 111	3	3		249,470		-					249,470	
+	Hỗ trợ chi khác hợp đồng NĐ 111 (3HD x 15trđ)					45,000	4,500	4,500				40,500	
+	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của biên chế				180,000		-					180,000	
+	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của hợp đồng NĐ 111				15,300		-					15,300	
+	Người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn (BTCB, kiêm trưởng thôn)				586,800							586,800	
+	Người hoạt động trực tiếp ở thôn (P. BTCB)				115,200							115,200	
+	Phụ cấp cấp ủy	28	28		235,872							235,872	
-	Chi khác theo QĐ 99										963,000	963,000	
-	Kinh phí chi nhiệm vụ đặc thù, chế độ chính sách theo QĐ 2581-QĐ/TU										135,000	135,000	
-	Kinh phí chi hỗ trợ công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho cán bộ theo NQ24/2024										20,000	20,000	
-	Kinh phí Ban chỉ đạo 35										143,500	143,500	
7.2	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	10	9	-	2.581,400	320,000	32,000	32,000	-	-	474,500	3.343,900	
-	Lương, các khoản phụ cấp	10	9	-	2.581,400	320,000	32,000	32,000	-	-	-	2.869,400	
+	Lương, các khoản có TC lương theo định mức	10	9		1.566,000		-					1.566,000	
+	Chi khác theo định mức (10BC x 32trđ)					320,000	32,000	32,000				288,000	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế theo định mức	Tiết kiệm chi thường xuyên và thu sự nghiệp			Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Ghi chú
							Cộng	TK 10% để CCTL để tại NS tỉnh	TK 40% từ số thu được để lại quản lý tại đơn vị				
+	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				73,000		-					73,000	
+	Người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn				481,600		-					481,600	
+	Người hoạt động trực tiếp ở thôn (các chi hội thôn)				460,800		-					460,800	
-	Kinh phí đảm bảo thực hiện cuộc vận động của UBMTTQ cấp xã (M1, Đ2 NQ 05)										25,000	25,000	
-	Kinh phí Ban công tác mặt trận ở khu dân cư (M2, Đ2 NQ 05)										102,000	102,000	
-	Kinh phí hoạt động ban thanh tra nhân dân										5,000	5,000	
-	Kinh phí hoạt động các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã ĐBKK theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC										42,500	42,500	
-	Kinh phí giám sát, phản biện xã hội										20,000	20,000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tuyên truyền, triển khai, tổ chức các cuộc vận động, sơ kết, tổng kết và các nhiệm vụ phát sinh khác của Mặt trận tổ quốc										70,000	70,000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tuyên truyền, triển khai, tổ chức các cuộc vận động, sơ kết, tổng kết và các nhiệm vụ phát sinh khác của Hội Nông dân										50,000	50,000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tuyên truyền, triển khai, tổ chức các cuộc vận động, sơ kết, tổng kết và các nhiệm vụ phát sinh khác của Hội Cựu chiến binh										50,000	50,000	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế theo định mức	Tiết kiệm chi thường xuyên và thu sự nghiệp			Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Ghi chú
							Cộng	TK 10% để CCTL để tại NS tỉnh	TK 40% từ số thu được để lại quản lý tại đơn vị				
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tuyên truyền, triển khai, tổ chức các cuộc vận động, sơ kết, tổng kết và các nhiệm vụ phát sinh khác của Đoàn Thanh niên										60,000	60,000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tuyên truyền, triển khai, tổ chức các cuộc vận động, sơ kết, tổng kết và các nhiệm vụ phát sinh khác của Hội Liên hiệp phụ nữ										50,000	50,000	
7.3	Chi quản lý nhà nước	98	87	0	6.169,420	1.245,000	124,500	124,500	-	-	381,000	7.670,920	
*	Văn phòng HĐND và UBND xã	75	69	0	3.273,720	555,000	55,500	55,500	-	-	255,000	4.028,220	
-	Lương, các khoản phụ cấp	38	32	-	2.961,720	555,000	55,500	55,500	-	-	-	3.461,220	
+	Lương, các khoản có TC lương theo định mức	17	16		2.597,320		-					2.597,320	
+	Lương, các khoản có TC lương hợp đồng ND 111	3	3		119,000		-					119,000	
+	Chi khác biên chế (17BC x 30trđ)					510,000	51,000	51,000				459,000	
+	Chi khác hợp đồng ND 111 (3BC x 15trđ)					45,000	4,500	4,500				40,500	
+	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của biên chế				114,000		-					114,000	
+	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của hợp đồng ND 111				7,000		-					7,000	
+	Người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn (trưởng thôn)	1	1		38,000		-					38,000	
+	Người hoạt động trực tiếp ở thôn (Phó thôn)	17	12		86,400		-					86,400	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	37	37		312,000							312,000	
-	Kinh phí hỗ trợ chi hoạt động thôn theo NQ 02/2024/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 của HĐND tỉnh										85,000	85,000	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế theo định mức	Tiết kiệm chi thường xuyên và thu sự nghiệp			Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Ghi chú
							Cộng	TK 10% để CCTL để tại NS tỉnh	TK 40% từ số thu được để lại quản lý tại đơn vị				
-	Kinh phí báo chí thôn bản										40,000	40,000	
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân xã										80,000	80,000	
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động chung của UBND xã; các khoản khác										100,000	100,000	
-	Kinh phí rà soát văn bản thủ tục hành chính, chi hỗ trợ hoạt động trang thông tin điện tử cấp xã, và hỗ trợ các nhiệm vụ khác phát sinh										50,000	50,000	
*	Phòng Kinh tế	9	9	0	1.388,500	270,000	27,000	27,000	-	-	80,000	1.711,500	
-	Lương, các khoản phụ cấp	9	9	-	1.388,500	270,000	27,000	27,000	-	-	80,000	1.711,500	
+	<i>Lương, các khoản có TC lương theo định mức</i>	9	9		1.309,500							1.309,500	
+	<i>Chi khác (9BC x 30trđ)</i>					270,000	27,000	27,000				243,000	
+	<i>Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP</i>				79,000							79,000	
-	Kinh phí hỗ trợ tổng hợp dự toán, quyết toán, xây dựng văn bản QPPL; Kinh phí mua phối, bìa cấp giấy phép đăng ký kinh doanh; Các khoản khác										80,000	80,000	
*	Phòng Văn hóa xã hội	8	6	0	1.009,200	240,000	24,000	24,000	-	-	30,000	1.255,200	
-	Lương, các khoản phụ cấp	8	6	-	1.009,200	240,000	24,000	24,000	-	-	-	1.225,200	
+	<i>Lương, các khoản có TC lương theo định mức</i>	8	6		951,200							951,200	
+	<i>Chi khác (8BC x 30trđ)</i>					240,000	24,000	24,000				216,000	
+	<i>Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP</i>				58,000							58,000	
-	Kinh phí thực hiện NQ 57										30,000	30,000	
*	Trung tâm phục vụ hành chính công	6	3	0	498,000	180,000	18,000	18,000	-	-	16,000	676,000	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế theo định mức	Tiết kiệm chi thường xuyên và thu sự nghiệp			Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Ghi chú
							Cộng	TK 10% để CCTL để tại NS tỉnh	TK 40% từ số thu được để lại quản lý tại đơn vị				
-	Lương, các khoản phụ cấp	6	3	-	498,000	180,000	18,000	18,000	-	-	-	660,000	
+	Lương, các khoản có TC lương theo định mức	6	3		471,000							471,000	
+	Chi khác (6BC x 30trđ)					180,000	18,000	18,000				162,000	
+	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				27,000							27,000	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 114										10,000	10,000	
-	Kinh phí đồng phục theo Nghị định 118/2025/NĐ-CP										6,000	6,000	
7.4	Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc										130,000	130,000	
-	Văn phòng HĐND và UBND xã										130,000	130,000	
8	Chi an ninh, quốc phòng										3.302,000	3.302,000	
8.1	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội										460,000	460,000	
-	Văn phòng HĐND và UBND xã										460,000	460,000	
+	Chi hoạt động an ninh										124,000	124,000	
+	Hỗ trợ đường biên giới (51km); Định mức chi 5trđ/Km										136,000	136,000	
+	Chi hỗ trợ xã biên giới										200,000	200,000	
8.2	Chi quốc phòng										2.842,000	2.842,000	
-	Văn phòng HĐND và UBND xã										2.842,000	2.842,000	
+	Chi hoạt động quốc phòng										89,000	89,000	
+	Kinh phí thực hiện Luật DQTV (Phụ cấp DQTV, huấn luyện DQTV...)										2.468,000	2.468,000	
+	Hỗ trợ đường biên giới (51km); Định mức chi 5trđ/Km										85,000	85,000	
+	Chi hỗ trợ xã biên giới										200,000	200,000	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế theo định mức	Tiết kiệm chi thường xuyên và thu sự nghiệp			Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Ghi chú
							Cộng	TK 10% để CCTL để tại NS tỉnh	TK 40% từ số thu được để lại quản lý tại đơn vị				
9	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách									2.742,000	6.183,000	8.925,000	
9.1	Các trường học	0	0	0	0	0	0	0	0	2.742,000	-	2.742,000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền lương, thưởng hợp đồng đơn vị sự nghiệp									2.742,000		2.742,000	
9.2	Phòng Văn hóa xã hội										1.261,000	1.261,000	
-	Kinh phí mai táng phí cho các đối tượng tham gia kháng chiến										398,000	398,000	
-	Kinh phí thanh toán cho đơn vị cung ứng dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị quyết 13/2025/NQ-HĐND										29,000	29,000	
-	Kinh phí chúc thọ mừng thọ người cao tuổi theo NQ 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh										30,000	30,000	
-	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh										51,000	51,000	
-	Kinh phí chính sách hỗ trợ cho CBCCVV theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND										33,000	33,000	
-	Kinh phí thi đua, khen thưởng										720,000	720,000	
+	Trong đó: sự nghiệp giáo dục										343,000	343,000	
9.3	Phòng Kinh tế										2.874,500	2.874,500	
-	Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo NQ 09/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh										2.670,000	2.670,000	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế theo định mức	Tiết kiệm chi thường xuyên và thu sự nghiệp			Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Ghi chú
							Cộng	TK 10% để CCTL để tại NS tỉnh	TK 40% từ số thu được để lại quản lý tại đơn vị				
-	Kinh phí chính sách hỗ trợ cho CBCCVC theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND										71,500	71,500	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND										133,000	133,000	Cấp bằng lệnh chi cho Ngân hàng NN&PTNT, các đơn vị, cá nhân thụ hưởng
9.4	Trung tâm hành chính công										16,500	16,500	
-	Kinh phí chính sách hỗ trợ cho CBCCVC theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND										16,500	16,500	
9.5	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã										72,000	72,000	
-	Kinh phí chính sách hỗ trợ cho CBCCVC theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND										72,000	72,000	
9.6	Văn phòng Đảng ủy	0	0	0	0	0	0	0	0	-	361,500	361,500	
-	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi đảng trở lên theo NQ 08/2021/NQ-HĐND										185,000	185,000	
-	Kinh phí chính sách hỗ trợ cho CBCCVC theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND										176,500	176,500	
9.7	Văn phòng HĐND và UBND xã	0	0	0	0	0	0	0	0	-	938,500	938,500	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế theo định mức	Tiết kiệm chi thường xuyên và thu sự nghiệp			Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Ghi chú
							Cộng	TK 10% để CCTL để tại NS tỉnh	TK 40% từ số thu được để lại quản lý tại đơn vị				
-	Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo NQ 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh										834,000	834,000	
-	Kinh phí chính sách hỗ trợ cho CBCCVC theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND										104,500	104,500	
9.6	Chưa phân bổ chi tiết									-	659,000	659,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP										206,000	206,000	
-	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu QH khóa XVI và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031										400,000	400,000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền lương, thưởng hợp đồng đơn vị sự nghiệp										53,000	53,000	
10	Một số nhiệm vụ chưa giao chi tiết (bao gồm từ nguồn tăng thu 177trđ)											2.779,938	Giao UBND xã xem xét, quyết định sử dụng theo quy định
III	Chi dự phòng ngân sách										1.519,000	1.519,000	
IV	Chi chương trình mục tiêu và nhiệm vụ										985,000	985,000	
1	Chi các Chương trình MTQG										-	-	
1.1	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN										-	-	
1.2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới										-	-	
2	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách										985,000	985,000	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng	Lương, thưởng và các khoản có tính chất lương của biên chế có mặt	Chi khác của biên chế theo định mức	Tiết kiệm chi thường xuyên và thu sự nghiệp			Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2026 giao đơn vị	Ghi chú
							Cộng	TK 10% để CCTL để tại NS tỉnh	TK 40% từ số thu được để lại quản lý tại đơn vị				
2.1	Chưa phân bổ chi tiết										260,000	260,000	
-	Kinh phí miễn, giảm hỗ trợ học phí, hỗ trợ CPHT theo NĐ 238/2025/NĐ-CP										251,000	251,000	
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC										9,000	9,000	
2.2	Phòng Văn hóa xã hội										586,000	586,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ										76,000	76,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023										9,000	9,000	
-	Trợ cấp hưu trí xã hội										501,000	501,000	
2.3	Phòng Kinh tế										139,000	139,000	
-	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện										139,000	139,000	cấp bằng lệnh chi

|

904,500

298,500

250,000

—

—

230,000

80,000

30

16,000

BIEU 5: DỰ TOÁN THU - CHI NGAN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC TRỰC THUỘC XÃ QUỐC VIỆT
 (Kèm theo Nghị quyết số:176 /NQ-HĐND, ngày 29/12/2025 của HĐND xã Quốc Việt)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng có mặt	Thu SN	Dự toán giao theo ĐM (tự chủ)			Trích chi phí			Dự toán giao theo nhiệm vụ đặc thù năm 2025 (không tự chủ)	Trong đó										Tổng dự toán năm 2026 giao cho đơn vị	
						Lương	Chi khác	Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên theo NQ 173/NQ-CP	Tiết kiệm từ thu SN 40%		Chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			Các chế độ chính sách								
													Cộng	Biên chế	Hợp đồng	Cộng	KP hỗ trợ CPHT theo ND 238/2025/ND-CP	KP hỗ trợ CBHP theo ND 238/2025/ND-CP	KP hỗ trợ ăn trưa theo ND 105/2020/ND-CP	KP hỗ trợ GV dạy ghép lớp theo ND 105/2020/ND-CP	KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42/2013/TT-LT-BGDDT-BLDTBXH-BTC	KP hỗ trợ học sinh bán trú theo ND 116/2016/ND-CP và số 66/2025/ND-CP		KP hỗ trợ GV dạy HS khuyết tật theo ND 28/2012/ND-CP
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	12.1	12.2	13	13.1	13.2	13.3	13.4	13.5	13.6	13.7	14=5+6+7-8-9-10+11
	TỔNG CỘNG	92	92	40	178.240	22.237,094	3.194,777	2.627,000	319,477	-	71,000	3.293,109	1.046,000	931,000	115,000	2.247,109	255,750	178.240	103,200	4,500	28,080	1.677,339	-	30.961,503
I	Khối Mầm non	34	34	15	55,440	7.388,353	1.044,782	990,300	104,478	-	22,000	619,340	353,000	305,000	48,000	266,340	54,750	55,440	103,200	4,500	-	48,450	-	9.916,297
1	Trường MN Đào Viên	14	14	7	19,920	3.669,885	439,450	439,600	43,945		8,000	329,970	146,000	124,000	22,000	183,970	53,250	19,920	80,800	4,500		25,500		4.826,960
2	Trường MN Quốc Việt	20	20	8	35,520	3.718,468	605,332	550,700	60,533		14,000	289,370	207,000	181,000	26,000	82,370	1,500	35,520	22,400			22,950		5.089,337
II	Khối Tiểu học	43	43	18	97,000	10.735,035	1.591,685	1.178,400	159,168	-	39,000	1.694,931	520,000	468,000	52,000	1.174,931	111,000	97,000	-	-	18,720	948,211	-	15.001,883
1	Trường Tiểu học Đào Viên	20	20	8	35,000	5.549,135	747,466	512,000	74,747		14,000	1.112,048	248,000	218,000	30,000	864,048	104,250	35,000			18,720	706,078		7.831,902
2	Trường Tiểu học Quốc Việt	23	23	10	62,000	5.185,900	844,219	666,400	84,421		25,000	582,883	272,000	250,000	22,000	310,883	6,750	62,000				242,133		7.169,981
III	Khối THCS	15	15	7	25,800	4.113,706	558,310	458,300	55,831	-	10,000	978,838	173,000	158,000	15,000	805,838	90,000	25,800	-	-	9,360	680,678	-	6.043,323
1	Trường THCS Đào Viên	15	15	7	25,800	4.113,706	558,310	458,300	55,831		10,000	978,838	173,000	158,000	15,000	805,838	90,000	25,800			9,360	680,678		6.043,323